

外国人労働者に対する支店としての『安全の見える化対策』の展開

①新規入場者教育について

- 建設作業労働者が作業を行う現場に初めて入場する際に行われる教育について、中国語とベトナム語を入れたスライドビデオを作成し、新規入場者教育時に、そのビデオを事務所にて撮影して、外国人の方々にも理解してもらうよう展開中。

②立ち馬(可搬式作業台)教育について

- 当社で展開中の立ち馬の「やってはいけない」事項をまとめたポスターを中国語とベトナム語に訳したポスターを作成し、現場に掲示。立ち馬作業教育時にこのポスターを活用して展開中。

③安全基本ルールについて

- 外国人労働者に対して、安全の基本ルールを中国語と英語で標記した教育テキストを作成。（厚生労働省HP掲載資料を引用し作成）
【一般管理（作業服装、安全施工サイクル、安全標識など）、災害防止（墜落・飛来落下、建設機械、倒壊・崩壊、火災・爆発など）、業務上疾病の予防（熱中症、粉じん作業など）】
現場内に掲示するのはもとより、職長による外国籍の方々に対しての教育資料として展開中。

- 以上これらのツールにより、外国人の方々に対して、身の入った教育を行うことにより、事故を防ぐよう支店として取り組んでいる。

外国人労働者に対する支店としての『安全の見える化対策』の展開

①新規入場者教育について

1 2. 火気使用時の服装について

用火的时候以下装备必须齐全

Phải trang bị đầy đủ thiết bị như hình dưới trước khi sử dụng lửa

中国語

ベトナム語

灭火器
10型

bình cứu hoả loại số 10

水バケツ

装了水的水桶

bình nước cứu hoả

立て看板

“火気使用中”的表示看板

Bảng thông báo đang sử dụng lửa

ビデオを事務所にて撮影して教育

新規入場して1週間以内の作業員が、作業所に慣れていないために起こす事故や怪我が多い！
外国人労働者へも分かるように外国語での標記をし、周知を図っている。

外国人労働者に対する支店としての『安全の見える化対策』の展開

②立ち馬(可搬式作業台)教育

誤った使用方法による事故や怪我を未然に防ぐために・・・！！

可搬式作業台

「やってはいけない危険な作業」

日本語

1 手乗りも立てないで昇降禁止
2 ステップ上での作業禁止
3 天板上での踏台使用禁止
4 天板上で、脚立、はしこ等の使用禁止
5 台の上に乗せての使用禁止
6 背を向けて昇降しない
7 手に物を持って昇降しない
8 反動をとらなう作業の禁止
9 身を乗り出して作業しない
10 背を向けて昇降しない
11 手に物を持って昇降しない
12 反動をとらなう作業の禁止
13 前面感知(一に)審りかかるとなるな！
14 押し倒し禁止
15 互懸に掛らない
16 折り返りときに脚などを挟まない

便携式工作台

「絶対禁止的危険操作」

中国語

1 禁止使用没有安装防护手的梯子
2 禁止在工作台的踏板板上工作
3 禁止在工作台的踏板上增加附件
4 禁止在踏板上使用叉形支架脚
5 禁止将工作台放在梯台上使用
6 禁止工作
7 禁止在工作台上进行有反冲力的工作
8 禁止在工作台上进行有反冲力的工作
9 禁止工作时身体超出工作台的宽度范围
10 禁止面向后攀登工作台
11 禁止手扶着后部攀登工作台
12 禁止在工作台上进行有反冲力的工作
13 禁止身体接触感知、脚、脚踏板等
14 禁止踩踏工作台
15 禁止翻越使用
16 折叠工作台时小心夹手

Thang dùng trong lao động

Những điều cấm và nguy hiểm khi sử dụng

ベトナム語

1 Những điều cấm và nguy hiểm khi sử dụng
2 cấm làm việc khi đứng trên các thanh boọc
3 cấm đứng trên các vật đặt trên thang
4 cấm làm việc trên các thang xếp chồng lên nhau
5 cấm đặt các hộp làm đế khi sử dụng thang
6 ❶ bị chượt xuống khi đi đứng ở trên thang
7 không làm việc vươn người ra xa khỏi bề mặt thang
8 không làm việc xoay lưng về phía thang
9 không làm việc đứng khi mang vác vật thể
10 cấm làm việc trên thang với các dụng cụ rung, giật
11 không làm việc vươn người ra xa khỏi bề mặt thang
12 không làm việc xoay lưng về phía thang
13 cấm leo lên các thanh bàn, tay vịn của thang
14 cấm xô đẩy thang
15 cấm tác động mạnh lên thang khi sử dụng
16 chú ý bị kẹp khi gấp thang

ポスター形式（イラスト）による見える化

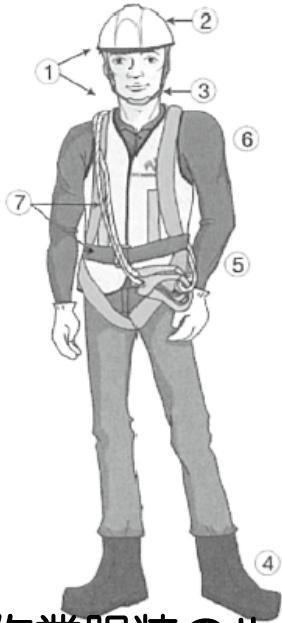
外国語標記（中国語・ベトナム語）

外国人労働者に対する支店としての『安全の見える化対策』の展開

③安全基本ルール 外国人労働者に対する教育テキスト（厚生労働省HPより引用）

I 一般管理

I-1. 作業服装



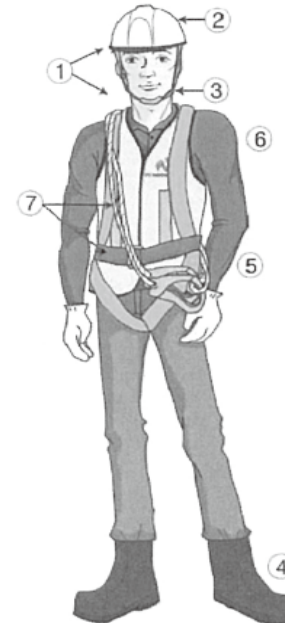
中国語

作業服装のルール

- 1 安全帽、安全帽绳是否受损?
- 2 安全帽是否具备防止意外坠落及意外坠物的双重功能?
- 3 是否端正佩戴安全帽?
是否系紧安全帽绳?
- 4 是否穿着安全防护鞋?
- 5 工作服的袖口纽扣是否扣紧?
- 6 工作服是否有破损?
- 7 安全带和安全扣是否有受损?

I General Management

I - 1. Work clothes



英語

1. Is your helmet and chinstrap undamaged?
2. Is your helmet meant to protect both against falls and falling objects?
3. Is your helmet on straight?
Is the chinstrap in place?
4. Are you wearing safety boots?
5. Are your sleeves buttoned at the cuff?
6. Do you avoid wearing torn clothes?
7. Are your safety belt and lanyard undamaged?